

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2023, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ Kế hoạch số 286/KH-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 122/TTr-SNN&PTNT ngày 21/3/2024 về việc đề nghị công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2023, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2023, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

I. Khối lượng, đơn vị được thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2023

- Số huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo dõi và đánh giá: 27 huyện, thị xã, thành phố.
- Số xã được thực hiện theo dõi và đánh giá: 469 xã, bằng 100% tổng số xã.
- Số hộ gia đình được theo dõi và đánh giá: 726.615 hộ, bằng 100% tổng số hộ.
- Số hộ nghèo được theo dõi và đánh giá: 31.463 hộ.

Trong đó: Số hộ gia đình và số hộ nghèo nông thôn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4882/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Số công trình cấp nước tập trung nông thôn được theo dõi và đánh giá: 554 công trình, bằng 100% tổng số công trình.

II. Kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2023

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh là 97,5%; trong đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung là 32,4%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ là 65,1%.

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN là 62%; trong đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung là 30,3%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ là 31,7%.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh là 95,3%.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch là 35,5%.

- Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững là 6,9%; kém bền vững là 59%; không hoạt động là 34,1%.

(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh căn cứ kết quả công bố Bộ chỉ số này làm cơ sở để cập nhật hàng năm, triển khai có hiệu quả Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - VPĐP CT XD NTM tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- } (để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Biểu số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn năm 2023, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1327/QĐ-UBND ngày 04/ 4 /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Bá Thước	24.134	433	1,8	7.375	30,6	32,4	2.343	9,7	20.054	83,1	92,8	4.558	1.413	31,0	4.439	97,4
2	Cẩm Thủy	24.309	4.491	18,5	4.687	19,3	37,8	5.097	21,0	18.459	75,9	96,9	729	403	55,3	701	96,2
3	Đông Sơn	19.811	18.196	91,8	82	0,4	92,3	18.196	91,8	1.615	8,2	100,0	50	50	100,0	50	100,0
4	Hà Trung	31.087	11.748	37,8	9.035	29,1	66,9	11.748	37,8	19.028	61,2	99,0	738	403	54,6	726	98,4
5	Hậu Lộc	43.142	23.580	54,7	6.303	14,6	69,3	23.580	54,7	19.174	44,4	99,1	881	493	56,0	881	100,0
6	Hoảng Hóa	59.141	34.835	58,9	12.804	21,6	80,6	34.835	58,9	23.833	40,3	99,2	992	721	72,7	992	100,0
7	Lang Chánh	9.432			3.043	32,3	32,3	912	9,7	7.766	82,3	92,0	2.000	330	16,5	1.846	92,3
8	Mường Lát	7.262			815	11,2	11,2	2.707	37,3	3.829	52,7	90,0	2.816	42	1,5	2.793	99,2
9	Nga Sơn	37.009	18.706	50,5	5.928	16,0	66,6	18.706	50,5	17.849	48,2	98,8	577	226	39,2	577	100,0
10	Ngọc Lặc	29.753	2.205	7,4	12.523	42,1	49,5	2.205	7,4	25.053	84,2	91,6	1.445	614	42,5	1.250	86,5
11	Như Thanh	21.382	2.179	10,2	8.031	37,6	47,8	2.901	13,6	17.169	80,3	93,9	841	319	37,9	823	97,9
12	Như Xuân	14.456	825	5,7	5.264	36,4	42,1	1.947	13,5	11.425	79,0	92,5	1.554	185	11,9	1.315	84,6
13	Nông Cống	46.379	11.463	24,7	20.284	43,7	68,5	11.463	24,7	34.360	74,1	98,8	738	230	31,2	669	90,7
14	Quan Hóa	9.362			3.114	33,3	33,3	4.562	48,7	4.019	42,9	91,7	2.305	489	21,2	2.164	93,9
15	Quan Sơn	8.011			2.872	35,9	35,9	2.436	30,4	4.790	59,8	90,2	2.441	652	26,7	2.219	90,9
16	Quảng Xương	46.980	27.956	59,5	4.813	10,2	69,8	27.956	59,5	18.507	39,4	98,9	609	386	63,4	605	99,3
17	Thạch Thành	30.979	848	2,7	13.389	43,2	46,0	977	3,2	29.018	93,7	96,8	1.567	885	56,5	1.548	98,8
18	Thiệu Hóa	40.553	10.913	26,9	16.643	41,0	68,0	10.913	26,9	29.378	72,4	99,4	238	204	85,7	235	98,7
19	Thọ Xuân	50.186	7.754	15,5	26.248	52,3	67,8	7.754	15,5	41.838	83,4	98,8	758	302	39,8	758	100,0
20	Thường Xuân	20.405	170	0,8	6.943	34,0	34,9	258	1,3	19.123	93,7	95,0	3.356	1.267	37,8	3.118	92,9
21	Triệu Sơn	50.643	14.734	29,1	21.451	42,4	71,5	14.734	29,1	35.459	70,0	99,1	735	540	73,5	735	100,0
22	Vĩnh Lộc	22.674	8.604	37,9	7.612	33,6	71,5	8.604	37,9	13.777	60,8	98,7	331	226	68,3	331	100,0
23	Yên Định	38.665	8.248	21,3	16.517	42,7	64,1	8.248	21,3	30.108	77,9	99,2	371	205	55,3	371	100,0
24	TP Thanh Hóa	5.360	4.625	86,3			86,3	4.625	86,3	735	13,7	100,0	22	22	100,0	22	100,0
25	TP Sầm Sơn	4.557	2.811	61,7	1.020	22,4	84,1	2.811	61,7	1.746	38,3	100,0	115	115	100,0	115	100,0
26	TX Nghi Sơn	29.533	3.776	12,8	13.558	45,9	58,7	3.776	12,8	24.955	84,5	97,3	680	439	64,6	680	100,0
27	TX Bim Sơn	1.410	1.161	82,3	249	17,7	100,0	1.161	82,3	249	17,7	100,0	16	16	100,0	16	100,0
	Tổng	726.615	220.261	30,3	230.603	31,7	62,0	235.455	32,4	473.316	65,1	97,5	31.463	11.177	35,5	29.979	95,3

Biểu số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT
(Kèm theo Quyết định số: **1327/QĐ-UBND** ngày **04/ 4 /2024** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	CTCN bản Cối Khiêu, Phú Nghiệm, Quan Hóa		1	113			1				
2	CTCN bản Cang, Phú Nghiệm, Quan Hóa		1	72			1				
3	CTCN bản Vinh Quang, Phú Nghiệm, Quan Hóa		1	100	42	42	1				
4	CTCN bản Pong Ka Me, Phú Nghiệm, Quan Hóa		1	152	76	50	1				
5	CTCN bản Đổng Tâm, Phú Nghiệm, Quan Hóa		1	125	53	42	1				
6	CTCN bản Ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	163	100	62	1				
7	CTCN bản Khặ̉m, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	140	50	36	1				
8	CTCN bản Mượ̀p, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	130			1				
9	CTCN bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	114			1				
10	CTCN bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	68	50	74	1				
11	CTCN bản Khó, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	135			1				
12	CTCN bản Sa Lặ̉ng, Phú Xuận, Quan Hóa		1	58	58	100	1				
13	CTCN bản Thu Đổng, Phú Xuận, Quan Hóa		1	80			1				
14	CTCN bản Giá, Phú Xuận, Quan Hóa		1	174	60	34	1				
15	CTCN bản Tân Sơn, Phú Xuận, Quan Hóa		1	88			1				
16	CTCN bản Ẹ́o, Phú Xuận, Quan Hóa		1	113	35	31	1				
17	CTCN bản Vui, Phú Xuận, Quan Hóa		1	114	60	53	1				
18	CTCN bản Mọ́ 1, Phú Xuận, Quan Hóa		1	113	60	53	1				
19	CTCN bản Phệ́, Phú Xuận, Quan Hóa		1	130			1				
20	CTCN bản Bạ́, Phú Xuận, Quan Hóa		1	115			1				
21	CTCN bản Pan, Phú Xuận, Quan Hóa		1	130			1				
22	CTCN bản Mị́, Phú Xuận, Quan Hóa		1	118			1				
23	CTCN bản Hang, Phú Lệ, Quan Hóa		1	100			1				
24	CTCN bản Tân Phự́c, Phú Lệ, Quan Hóa		1	133	61	46	1				
25	CTCN bản Sạ̣i, Phú Lệ, Quan Hóa		1	168	79	47	1				
26	CTCN bản Đượ́m, Phú Lệ, Quan Hóa		1	113	90	80	1				
27	CTCN bản Ôn, Phú Lệ, Quan Hóa		1	111			1				
28	CTCN bản Chiệ̀ng, Phú Lệ, Quan Hóa		1	159			1				
29	CTCN bản Khoa, Phú Lệ, Quan Hóa		1	113			1				
30	CTCN bản Tai Giạ́c, Phú Sơn, Quan Hóa		1	171	25	15	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31	CTCN bản Suối Tôn, Phú Sơn, Quan Hóa		1	40	30	75	1				
32	CTCN bản Đò, Phú Thanh, Quan Hóa		1	140	81	58	1				
33	CTCN bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa		1	75	43	57	1				
34	CTCN bản En, Phú Thanh, Quan Hóa		1	100	68	68	1				
35	CTCN bản Chăng, Phú Thanh, Quan Hóa		1	54	30	56	1				
36	CTCN bản Uôn, Phú Thanh, Quan Hóa		1	44	43	98	1				
37	CTCN bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa		1	82	70	85	1				
38	CTCN bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa		1	75			1				
39	CTCN bản Pu, Thành Sơn, Quan Hóa		1	114	35	31	1				
40	CTCN bản Bai, Thành Sơn, Quan Hóa		1	75	28	37	1				
41	CTCN bản Sơn Thành, Thành Sơn, Quan Hóa		1	110	9	8	1				
42	CTCN bản Thành Yên, Thành Sơn, Quan Hóa		1	67			1				
43	CTCN bản Tân Hương, Thành Sơn, Quan Hóa		1	90	33	37	1				
44	CTCN bản Bức, Thành Sơn, Quan Hóa		1	50	40	80	1				
45	CTCN bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa		1	133	17	13	1				
46	CTCN bản Tân Lập, Trung Thành, Quan Hóa		1	130	51	39	1				
47	CTCN bản Buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa		1	43	6	14	1				
48	CTCN bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa		1	100	19	19	1				
49	CTCN bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa		1	50	50	100	1				
50	CTCN bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
51	CTCN bản Sậy, Trung Thành, Quan Hóa		1	100	11	11	1				
52	CTCN bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa		1	75			1				
53	CTCN bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa		1	114	23	20	1				
54	CTCN bản Ta Bán, Trung Sơn, Quan Hóa		1	210	32	15	1				
55	CTCN bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa		1	107			1				
56	CTCN bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa		1	127	99	78	1				
57	CTCN bản Bó, Trung Sơn, Quan Hóa		1	113	13	11	1				
58	CTCN bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa		1	150	65	43	1				
59	CTCN bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa		1	75	22	29	1				
60	CTCN bản Na Cốc, Nam Xuân, Quan Hóa		1	58	58	101	1				
61	CTCN bản Trung tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa		1	75	75	100	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
62	CTCN bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa		1	150	58	39	1				
63	CTCN bản Bút, Nam Xuân, Quan Hóa		1	115	43	37	1				
64	CTCN bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa		1	130	31	24	1				
65	CTCN bản Đun Pù, Nam Xuân, Quan Hóa		1	75	43	57	1				
66	CTCN bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
67	CTCN bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa		1	200			1				
68	CTCN bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa		1	145	132	91	1				
69	CTCN bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa		1	68	75	110	1				
70	CTCN bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	75	10	13	1				
71	CTCN bản Tiến Lập, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	13	25	1				
72	CTCN bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa		1	40	30	75	1				
73	CTCN bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa		1	75	29	39	1				
74	CTCN bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	125	132	106	1				
75	CTCN bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa		1	75	32	43	1				
76	CTCN bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	81	162	1				
77	CTCN bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	75	150	1				
78	CTCN bản Nót, Nam Động, Quan Hóa		1	75			1				
79	CTCN bản Làng, Nam Động, Quan Hóa		1	63	6	10	1				
80	CTCN bản Lở, Nam Động, Quan Hóa		1	137	64	47	1				
81	CTCN bản Bát, Nam Động, Quan Hóa		1	100	16	16	1				
82	CTCN bản Khương, Nam Động, Quan Hóa		1	50	6	12	1				
83	CTCN bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa		1	123	101	82	1				
84	CTCN bản Dôi, Thiên Phú, Quan Hóa		1	100	12	12	1				
85	CTCN bản Chong, Thiên Phú, Quan Hóa		1	100	84	84	1				
86	CTCN bản Háng, Thiên Phú, Quan Hóa		1	125	19	15	1				
87	CTCN bản Sắng, Thiên Phú, Quan Hóa		1	113	50	44	1				
88	CTCN bản Hàm, Thiên Phú, Quan Hóa		1	75	30	40	1				
89	CTCN bản Yên, Hiền Chung, Quan Hóa		1	102	84	83	1				
90	CTCN bản Pheo, Hiền Chung, Quan Hóa		1	135	123	91	1				
91	CTCN bản Bó, Hiền Chung, Quan Hóa		1	100	70	70	1				
92	CTCN bản Lóp, Hiền Chung, Quan Hóa		1	113	132	117	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
93	CTCN bản Hán, Hiền Chung, Quan Hóa		1	90	103	115	1				
94	CTCN bản Chại, Hiền Chung, Quan Hóa		1	100	73	73	1				
95	CTCN bản Hai, Hiền Chung, Quan Hóa		1	141	132	94	1				
96	CTCN bản Chiềng Cắm, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	170	142	83	1				
97	CTCN bản Cháo, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	100			1				
98	CTCN bản Ho, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	117			1				
99	CTCN bản San, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	113	72	64	1				
100	CTCN bản Poọng 1, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	151	85	56	1				
101	CTCN bản Chiềng Hìn, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	138	125	91	1				
102	CTCN bản Poọng 2, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1	151	132	88	1				
103	CTCN bản Nội Thành, Thành Lâm, Thạch Thành		1	45			1				
104	CTCN bản Mỹ Đàn, Thành Minh, Thạch Thành		1	28			1				
105	CTCN bản Cắm Bộ, Thành Minh, Thạch Thành		1	38			1				
106	CTCN bản Luông, Thành Minh, Thạch Thành		1	30	16	53	1				
107	CTCN bản Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành		1	28	13	45	1				
108	CTCN bản Cầu Rộng, Thành Thọ, Thạch Thành		1	163	80	49	1				
109	CTCN bản Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành		1	125			1				
110	CTCN bản Đồng Tiến, Thạch Cắm, Thạch Thành		1	120			1				
111	CTCN bản Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành		1	153			1				
112	CTCN bản Phù Bản, Thành Tân, Thạch Thành		1	60			1				
113	CTCN bản Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành		1	125	20	16	1				
114	CTCN bản Khe Tre, Phượng Nghi, Như Thanh		1	56	56	100	1				
115	CTCN bản Đồng Thung, Phượng Nghi, Như Thanh		1	111	90	81	1				
116	CTCN bản Mố 1, Cán Khê, Như Thanh		1	114	100	88	1				
117	CTCN bản Bản Đông, Cán Khê, Như Thanh		1	124	105	85	1				
118	CTCN thôn Thanh Xuân, Xuân Thái, Như Thanh		1	75	75	100	1				
119	CTCN thôn Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh		1	68	68	100	1				
120	CTCN Thôn 2, Cán Khê, Như Thanh		1	150	156	104	1				
121	CTCN thôn Phượng Xuân, Xuân Khang, Như Thanh		1	100	10	10	1				
122	CTCN thôn Yên Vinh, Xuân Thái, Như Thanh		1	100	62	62	1				
123	CTCN bản Thành Công, Thiết ống, Bá Thước		1	18			1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
124	CTCN bản Đồn biên phòng, Thiết Ống, Bá Thước		1	21			1				
125	CTCN bản Tén Mới, Cỏ Lùng, Bá Thước		1	70			1				
126	CTCN Khu Trung tâm xã, Cỏ Lùng, Bá Thước		1	13	200	35	1				
127	CTCN bản Âm, Cỏ Lùng, Bá Thước		1	70	63	90	1				
128	CTCN bản Hiêu, Cỏ Lùng, Bá Thước		1	80	80	100	1				
129	CTCN bản Đông Diêng, Thành Sơn, Bá Thước		1	21			1				
130	CTCN bản Pà Khả, Thành Sơn, Bá Thước		1	19			1				
131	CTCN bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước		1	18			1				
132	CTCN bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước		1	21			1				
133	CTCN bản Ba, Ban Công, Bá Thước		1	91	117	129	1				
134	CTCN bản Tôm, Ban Công, Bá Thước		1	190	187	98	1				
135	CTCN bản La Hán, Ban Công, Bá Thước		1	80	15	19	1				
136	CTCN bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước		1	265	172	65	1				
137	CTCN bản Khả, Ái Thượng, Bá Thước		1	21			1				
138	CTCN bản Mế, Ái Thượng, Bá Thước		1	19			1				
139	CTCN bản Mỹ, Ái Thượng, Bá Thước		1	18			1				
140	CTCN bản Thôn Kình, Văn Nho, Bá Thước		1	21	19	90	1				
141	CTCN bản Xà Luốc, Văn Nho, Bá Thước		1	15	15	100	1				
142	CTCN bản Man, Hạ Trung, Bá Thước		1	50	50	100	1				
143	CTCN bản Môn, Hạ Trung, Bá Thước		1	50	50	100	1				
144	CTCN bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước		1	165	31	19	1				
145	CTCN bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước		1	80	72	90	1				
146	CTCN bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước		1	19			1				
147	CTCN bản Ươi, Lũng Niêm, Bá Thước		1	18			1				
148	CTCN bản Đòn, Lũng Niêm, Bá Thước		1	21			1				
149	CTCN bản Bá, Lũng Cao, Bá Thước		1	15	14	92	1				
150	CTCN bản Mười, Lũng Cao, Bá Thước		1	13	13	100	1				
151	CTCN bản Sơn, Lũng Cao, Bá Thước		1	14	14	100	1				
152	CTCN bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước		1	16			1				
153	CTCN bản Bó, Lũng Cao, Bá Thước		1	21			1				
154	CTCN bản Trình, Lũng Cao, Bá Thước		1	19			1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
155	CTCN bản Kế, Thiết Kế, Bá Thước		1	121	121	100	1				
156	CTCN bản Cha, Thiết Kế, Bá Thước		1	21			1				
157	CTCN bản Đền, Điện Hạ, Bá Thước		1	15	41	273	1				
158	CTCN bản Búng, Điện Hạ, Bá Thước		1	13	11	88	1				
159	CTCN bản Né, Điện Hạ, Bá Thước		1	14			1				
160	CTCN bản Chiềng Lăm, Điện Lư, Bá Thước		1	16			1				
161	CTCN bản Nan, Điện Hạ, Bá Thước		1	28	52	186	1				
162	CTCN bản Chiềng Lăm, Điện Hạ, Bá Thước		1	16			1				
163	CTCN bản Đanh, Thành Lâm, Bá Thước		1	55	55	100	1				
164	CTCN bản Chu, Thành Lâm, Bá Thước		1	60	60	100	1				
165	CTCN bản Đôn, Thành Lâm, Bá Thước		1	18			1				
166	CTCN bản Leo, Thành Lâm, Bá Thước		1	21			1				
167	CTCN bản Ngồn, Thành Lâm, Bá Thước		1	15	6	40	1				
168	CTCN bản Cốc, Thành Lâm, Bá Thước		1	13	5	40	1				
169	CTCN bản Hồ Quang, Điện Quang, Bá Thước		1	14			1				
170	CTCN bản Mười, Điện Quang, Bá Thước		1	110			1				
171	CTCN bản Đồi Muồn, Điện Quang, Bá Thước		1	21	11	52	1				
172	CTCN bản Tam Liên, Điện Quang, Bá Thước		1	120			1				
173	CTCN bản Vèn Ấm Khả, Điện Quang, Bá Thước		1	18			1				
174	CTCN bản Xê, Điện Quang, Bá Thước		1	21			1				
175	CTCN bản Un, Điện Quang, Bá Thước		1	15			1				
176	CTCN bản Má, Điện Thượng, Bá Thước		1	50	50	100	1				
177	CTCN bản Lau, Điện Thượng, Bá Thước		1	50	43	86	1				
178	CTCN bản Chiềng Mung, Điện Thượng, Bá Thước		1	16			1				
179	CTCN bản Chu, TT Cảnh Nàng, Bá Thước		1	21			1				
180	CTCN bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước		1	19	15	80	1				
181	CTCN bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước		1	53	53	100	1				
182	CTCN bản Trung Sơn, Lương Trung, Bá Thước		1	120	100	83	1				
183	CTCN bản Són, Lương Nội, Bá Thước		1	207	20	10	1				
184	CTCN bản Đăm, Lương Nội, Bá Thước		1	90	84	93	1				
185	CTCN bản Ben, Lương Nội, Bá Thước		1	14	13	95	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
186	CTCN bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước		1	16	16	98	1				
187	CTCN bản Bầm, Thành Lâm, Bá Thước		1	60	60	100	1				
188	CTCN bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước		1	45	45	100	1				
189	CTCN bản Pôn, Lũng Cao, Bá Thước		1	29	29	100	1				
190	CTCN bản Pôn Thành Công, Lũng Cao, Bá Thước		1	29	29	100	1				
191	CTCN bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước		1	20	20	100	1				
192	CTCN bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước		1	25	25	100	1				
193	CTCN bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	150	60	40	1				
194	CTCN bản Mông, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	8			1				
195	CTCN bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	13			1				
196	CTCN bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	8			1				
197	CTCN bản Ngọc Vóc, Cẩm Yên, Cẩm Thủy		1	15			1				
198	CTCN bản Hạc Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Thủy		1	31			1				
199	CTCN bản Bình Yên, Cẩm Bình, Cẩm Thủy		1	68	5	7	1				
200	CTCN bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy		1	45			1				
201	CTCN bản Hòa Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy		1	180	60	33	1				
202	CTCN bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy		1	28			1				
203	CTCN thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy		1	114			1				
204	CTCN thôn Tân Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1	120	30	25	1				
205	CTCN thôn Vân Ngọc, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1	150	40	27	1				
206	CTCN thôn Cao Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1	160	60	38	1				
207	CTCN thôn Long Tiến, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1	70	10	14	1				
208	CTCN thôn Sơn Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1	175	10	6	1				
209	CTCN thôn Phi Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1	110			1				
210	CTCN thôn Quý Tân, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1	105	38	36	1				
211	CTCN thôn Quý Thanh, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1	100			1				
212	CTCN thôn Quý Long, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1	430	155	36	1				
213	CTCN thôn Quý Tiến, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1	480	138	29	1				
214	CTCN thôn Thành Công, Cẩm Tâm, Cẩm Thủy		1	125			1				
215	CTCN thôn Sơn Lập, Cẩm Châu, Cẩm Thủy		1	110			1				
216	CTCN thôn Đồng Lão, Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy		1	175			1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
217	CTCN Trung tâm xã Yên Khương, Lang Chánh		1	702	130	19	1				
218	CTCN bản Năng Cát, Trí Nang, Lang Chánh		1	23			1				
219	CTCN bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh		1	21			1				
220	CTCN bản Hùng, Giao Thiện, Lang Chánh		1	66	53	80	1				
221	CTCN bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh		1	24	13	55	1				
222	CTCN bản Tân Bình, Tân Phúc, Lang Chánh		1	15	10	67	1				
223	CTCN bản U, Tam Văn, Lang Chánh		1	49	61	124	1				
224	CTCN bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh		1	24	16	66	1				
225	CTCN bản Vần, Yên Thắng, Lang Chánh		1	100	63	63	1				
226	CTCN bản Giảng, Yên Khương, Lang Chánh		1	33	27	81	1				
227	CTCN bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh		1	36	32	89	1				
228	CTCN bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh		1	25			1				
229	CTCN bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh		1	19			1				
230	CTCN bản Tân Biên, Tân Phúc, Lang Chánh		1	24	16	66	1				
231	CTCN bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh		1	53	24	44	1				
232	CTCN bản Vần, Yên Thắng, Lang Chánh		1	47	45	95	1				
233	CTCN bản Vịn, Yên Thắng, Lang Chánh		1	61	73	120	1				
234	CTCN bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh		1	17	41	238	1				
235	CTCN bản Con, Yên Thắng, Lang Chánh		1	56	95	169	1				
236	CTCN bản Lót, Tam Văn, Lang Chánh		1	47			1				
237	CTCN bản Cầm, Tam Văn, Lang Chánh		1	51	39	76	1				
238	CTCN bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh		1	41			1				
239	CTCN bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh		1	26	19	74	1				
240	CTCN bản Ngày, Lâm Phú, Lang Chánh		1	57	43	75	1				
241	CTCN bản Đôn, Lâm Phú, Lang Chánh		1	31			1				
242	CTCN bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh		1	23	60	267	1				
243	CTCN bản Muống, Yên Khương, Lang Chánh		1	64			1				
244	CTCN bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh		1	75			1				
245	CTCN bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh		1	98			1				
246	CTCN bản Hăng, Yên Khương, Lang Chánh		1	25			1				
247	CTCN bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh		1	38			1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
248	CTCN bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh		1	52			1				
249	CTCN bản Cây, Trí Nang, Lang Chánh		1	21			1				
250	CTCN bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh		1	20			1				
251	CTCN bản Vín, Trí Nang, Lang Chánh		1	14			1				
252	CTCN bản Nghiêu, Giao Thiện, Lang Chánh		1	36			1				
253	CTCN bản Chiềng Lện, Giao Thiện, Lang Chánh		1	40			1				
254	CTCN bản Lăn Sô, Giao Thiện, Lang Chánh		1	70			1				
255	CTCN bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh		1	14			1				
256	CTCN bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh		1	38			1				
257	CTCN bản Ngâm, Yên Thắng, Lang Chánh		1	47	54	114	1				
258	CTCN bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn		1	41	35	86	1				
259	CTCN bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn		1	46	30	66	1				
260	CTCN bản Mòn, Trung Xuân, Quan Sơn		1	47	35	74	1				
261	CTCN bản Piềng Phố, Trung Xuân, Quan Sơn		1	39	32	82	1				
262	CTCN bản La, Trung Xuân, Quan Sơn		1	15			1				
263	CTCN bản Muống, Trung Xuân, Quan Sơn		1	14			1				
264	CTCN bản Xầy, Trung Hạ, Quan Sơn		1	23	20	89	1				
265	CTCN bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn		1	16			1				
266	CTCN bản Bá, Trung Hạ, Quan Sơn		1	14			1				
267	CTCN bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn		1	34	30	89	1				
268	CTCN bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn		1	15	15	100	1				
269	CTCN bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn		1	49			1				
270	CTCN bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn		1	18			1				
271	CTCN bản Lâm, Trung Tiến, Quan Sơn		1	20	15	77	1				
272	CTCN bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn		1	18	17	94	1				
273	CTCN bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn		1	26			1				
274	CTCN bản Cum, Trung Tiến, Quan Sơn		1	27	26	94	1				
275	CTCN bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn		1	29	25	88	1				
276	CTCN bản Bàng, Trung Thượng, Quan Sơn		1	72	50	70	1				
277	CTCN bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn		1	72	48	67	1				
278	CTCN bản Bôn, Trung Thượng, Quan Sơn		1	47	35	75	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
279	CTCN bản Ngâm, Trung Thượng, Quan Sơn		1	72	58	81	1				
280	CTCN bản Bách, Trung Thượng, Quan Sơn		1	18	13	71	1				
281	CTCN bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn		1	66	45	69	1				
282	CTCN bản Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn		1	36	28	78	1				
283	CTCN bản Muống, Tam Lư, Quan Sơn		1	51	40	78	1				
284	CTCN bản Hát, Tam Lư, Quan Sơn		1	41	30	74	1				
285	CTCN bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn		1	51	40	78	1				
286	CTCN bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn		1	66	50	75	1				
287	CTCN bản Piềng Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn		1	85			1				
288	CTCN bản Sại, Tam Lư, Quan Sơn		1	76			1				
289	CTCN bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn		1	88			1				
290	CTCN bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn		1	66			1				
291	CTCN bản Nà Oí, Sơn Hà, Quan Sơn		1	31	23	75	1				
292	CTCN bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn		1	41	30	74	1				
293	CTCN bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn		1	88			1				
294	CTCN bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	30	22	75	1				
295	CTCN bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	81			1				
296	CTCN bản Bìn, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	50	40	81	1				
297	CTCN bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	69	50	73	1				
298	CTCN bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	92	72	78	1				
299	CTCN bản Bon, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	108	75	69	1				
300	CTCN bản Mò, Tam Thanh, Quan Sơn		1	41	30	74	1				
301	CTCN bản Ngâm, Tam Thanh, Quan Sơn		1	46	35	76	1				
302	CTCN bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn		1	36	30	84	1				
303	CTCN bản Na Ấu, Tam Thanh, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
304	CTCN bản Bôn, Tam Thanh, Quan Sơn		1	41	30	74	1				
305	CTCN bản Sũa, Sơn Điện, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
306	CTCN bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn		1	46	35	76	1				
307	CTCN bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn		1	37	31	84	1				
308	CTCN bản Bun, Sơn Điện, Quan Sơn		1	80			1				
309	CTCN bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn		1	43	35	81	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
310	CTCN bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn		1	46	38	83	1				
311	CTCN bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn		1	43	36	84	1				
312	CTCN bản Na Nghiêu, Sơn Điện, Quan Sơn		1	69	55	79	1				
313	CTCN bản Ngâm, Sơn Điện, Quan Sơn		1	37	31	84	1				
314	CTCN bản Ban, Sơn Điện, Quan Sơn		1	40	33	84	1				
315	CTCN bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn		1	27	23	83	1				
316	CTCN bản Luốc Lầu, Mường Mìn, Quan Sơn		1	64	53	83	1				
317	CTCN bản Bón, Mường Mìn, Quan Sơn		1	47	38	81	1				
318	CTCN bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn		1	49	40	81	1				
319	CTCN bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn		1	40	33	84	1				
320	CTCN bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn		1	29	24	84	1				
321	CTCN bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn		1	28	24	83	1				
322	CTCN bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	30	74	1				
323	CTCN bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	46	35	76	1				
324	CTCN bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	46	36	78	1				
325	CTCN bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
326	CTCN bản Xía Nội, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	32	79	1				
327	CTCN bản Khả, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	30	74	1				
328	CTCN bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	31	24	79	1				
329	CTCN bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	31	20	66	1				
330	CTCN bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	66	50	75	1				
331	CTCN bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	75			1				
332	CTCN bản Hiết, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	88			1				
333	CTCN bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	104			1				
334	CTCN bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn		1	37	25	68	1				
335	CTCN bản Cha Khót, Na Mèo, Quan Sơn		1	40	22	55	1				
336	CTCN bản Ché Lầu, Na Mèo, Quan Sơn		1	43	30	70	1				
337	CTCN bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn		1	44	35	80	1				
338	CTCN Bản 83, Na Mèo, Quan Sơn		1	50	42	84	1				
339	CTCN bản Xộp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn		1	54	40	74	1				
340	CTCN bản Hiềng, Na Mèo, Quan Sơn		1	40	34	84	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
341	CTCN bản Bo, Na Mèo, Quan Sơn		1	57	40	70	1				
342	CTCN bản Sơn, Na Mèo, Quan Sơn		1	54	42	79	1				
343	CTCN bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn		1	44	37	85	1				
344	CTCN bản Khu 2, TT Quan Sơn, Quan Sơn		1	57	48	84	1				
345	CTCN bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	18			1				
346	CTCN bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	60			1				
347	CTCN bản Quang Hợp, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	59			1				
348	CTCN bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	15			1				
349	CTCN bản Giới Thượng, Vân Am, Ngọc Lặc		1	20			1				
350	CTCN bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc		1	14			1				
351	CTCN bản Đăm, Vân Am, Ngọc Lặc		1	16			1				
352	CTCN bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc		1	14			1				
353	CTCN bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	40			1				
354	CTCN bản Quang Thắng, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	31			1				
355	CTCN bản Ba, Vân Am, Ngọc Lặc		1	39			1				
356	CTCN thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc		1	52			1				
357	CTCN thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc		1	50			1				
358	CTCN thôn Beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	38			1				
359	CTCN thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	28			1				
360	CTCN thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	25			1				
361	CTCN bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	30			1				
362	CTCN bản Co Cài, Trung Lý, Mường Lát		1	116	57	49	1				
363	CTCN bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát		1	44	12	28	1				
364	CTCN bản Khăm 1, Trung Lý, Mường Lát		1	75	38	51	1				
365	CTCN bản Táo, Trung Lý, Mường Lát		1	57	92	161	1				
366	CTCN bản Khăm 2, Trung Lý, Mường Lát		1	40	68	170	1				
367	CTCN bản Lin, Trung Lý, Mường Lát		1	50	32	64	1				
368	CTCN bản Hạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát		1	46			1				
369	CTCN bản Cơm, Pù Nhi, Mường Lát		1	163	66	40	1				
370	CTCN bản Cá Nội, Pù Nhi, Mường Lát		1	40	22	55	1				
371	CTCN bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát		1	214	64	30	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
372	CTCN bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát		1	58	34	59	1				
373	CTCN bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát		1	63			1				
374	CTCN bản Pù Ngựa, Pù Nhi, Mường Lát		1	51	8	16	1				
375	CTCN bản Cá Tớp, Pù Nhi, Mường Lát		1	46	15	32	1				
376	CTCN bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát		1	43	20	47	1				
377	CTCN bản Buồn, TT Mường Lát, Mường Lát		1	44	34	77	1				
378	CTCN bản Tén Tẩn, TT Mường Lát, Mường Lát		1	47	36	77	1				
379	CTCN bản Chiên, TT Mường Lát, Mường Lát		1	63			1				
380	CTCN bản Đoàn Kết, TT Mường Lát, Mường Lát		1	40			1				
381	CTCN bản Kéo Té, Nhi Sơn, Mường Lát		1	33	6	18	1				
382	CTCN bản Kéo Hượn, Nhi Sơn, Mường Lát		1	63			1				
383	CTCN bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát		1	48			1				
384	CTCN bản Cật, Nhi Sơn, Mường Lát		1	48			1				
385	CTCN bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát		1	42	12	29	1				
386	CTCN bản Na Chừa, Mường Chanh, Mường Lát		1	65	74	113	1				
387	CTCN bản Ngổ, Mường Chanh, Mường Lát		1	80	80	100	1				
388	CTCN bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1	44	50	113	1				
389	CTCN bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1	50	70	140	1				
390	CTCN bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát		1	76	54	71	1				
391	CTCN bản Bóng, Mường Chanh, Mường Lát		1	64	65	102	1				
392	CTCN bản Piềng Tật, Mường Chanh, Mường Lát		1	48	46	96	1				
393	CTCN bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát		1	43	51	119	1				
394	CTCN bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát		1	162	117	72	1				
395	CTCN bản Na Hìn, Mường Chanh, Mường Lát		1	64	32	50	1				
396	CTCN bản Poọng, TT Mường Lát, Mường Lát		1	63	30	48	1				
397	CTCN bản Ôn, Tam Chung, Mường Lát		1	54			1				
398	CTCN bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát		1	93	93	100	1				
399	CTCN bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát		1	61	58	95	1				
400	CTCN bản Lát, Tam Chung, Mường Lát		1	289	262	91	1				
401	CTCN bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát		1	64			1				
402	CTCN bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát		1	40			1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
403	CTCN bản Cấn, Tam Chung, Mường Lát		1	98	66	67	1				
404	CTCN bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát		1	50	50	100	1				
405	CTCN bản Trung tâm xã, Mường Lý, Mường Lát		1	46	36	77	1				
406	CTCN bản Muồng 1, Mường Lý, Mường Lát		1	41	4	10	1				
407	CTCN bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát		1	44			1				
408	CTCN bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát		1	40	37	93	1				
409	CTCN bản Muồng 2, Mường Lý, Mường Lát		1	44			1				
410	CTCN bản Ún, Mường Lý, Mường Lát		1	107	107	100	1				
411	CTCN bản Mau, Mường Lý, Mường Lát		1	40			1				
412	CTCN bản Kít, Mường Lý, Mường Lát		1	44	24	55	1				
413	CTCN bản Xi Lô, Mường Lý, Mường Lát		1	41			1				
414	CTCN bản Chiềng Nưa, Mường Lý, Mường Lát		1	51	20	39	1				
415	CTCN bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát		1	58	41	71	1				
416	CTCN bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát		1	64	59	92	1				
417	CTCN bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát		1	47			1				
418	CTCN bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát		1	53	40	75	1				
419	CTCN bản Pọng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	43	30	70	1				
420	CTCN bản Suối Pút, Quang Chiểu, Mường Lát		1	40	13	33	1				
421	CTCN bản Bản, Quang Chiểu, Mường Lát		1	41	30	73	1				
422	CTCN bản Sáng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	40	15	37	1				
423	CTCN bản Cúm, Quang Chiểu, Mường Lát		1	44	45	102	1				
424	CTCN bản Cò Cài, Quang Chiểu, Mường Lát		1	41	4	10	1				
425	CTCN bản Mòng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	45	27	60	1				
426	CTCN bản Con Dao, Quang Chiểu, Mường Lát		1	44			1				
427	CTCN bản Pù Đưa, Quang Chiểu, Mường Lát		1	51	16	32	1				
428	CTCN bản Pùng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	48			1				
429	CTCN bản Qua, Quang Chiểu, Mường Lát		1	51	2	4	1				
430	CTCN bản Pá Hộc, Nhi Sơn, Mường Lát		1	100	9	9	1				
431	CTCN bản Piêng Mòn, TT Mường Lát, Mường Lát		1	100			1				
432	CTCN bản Tài Chánh, Mường Lý, Mường Lát		1	100			1				
433	CTCN bản Na Chứa khu TĐC, Mường Chanh, Mường Lát		1	100	74	74	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
434	CTCN Khu Trung tâm xã, Mường Chanh, Mường Lát		1	100	75	75	1				
435	CTCN bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mường Lát		1	79	93	118	1				
436	CTCN bản Qua khu TĐC, Quang Chiểu, Mường Lát		1	150	93	62	1				
437	CTCN thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân		1	50	32	64	1				
438	CTCN thôn Đồng Chanh, Thượng Ninh, Như Xuân		1	26	6	24	1				
439	CTCN thôn Đồng Ngán, Thượng Ninh, Như Xuân		1	30	18	60	1				
440	CTCN thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân		1	15	22	144	1				
441	CTCN thôn Quỳền, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	58	18	31	1				
442	CTCN thôn Xuân Thành, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	49	12	25	1				
443	CTCN thôn Xuân Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	42	6	14	1				
444	CTCN thôn Thanh Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	40	4	10	1				
445	CTCN thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân		1	50	9	18	1				
446	CTCN thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân		1	82	70	85	1				
447	CTCN thôn Làng Kèn 1, Thanh Lâm, Như Xuân		1	50	40	80	1				
448	CTCN thôn Làng Kèn 2, Thanh Lâm, Như Xuân		1	46	46	100	1				
449	CTCN thôn Làng Kha, Thanh Lâm, Như Xuân		1	100	85	85	1				
450	CTCN thôn Làng Chảo, Thanh Lâm, Như Xuân		1	88	88	100	1				
451	CTCN thôn Làng Kém, Thanh Lâm, Như Xuân		1	85	6	7	1				
452	CTCN thôn Trung tâm xã, Thanh Sơn, Như Xuân		1	13	4	31	1				
453	CTCN thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân		1	75	11	15	1				
454	CTCN thôn Lâm Chính, Thanh Xuân, Như Xuân		1	65	7	11	1				
455	CTCN thôn Chiềng Cà 2, Thanh Quân, Như Xuân		1	50			1				
456	CTCN thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân		1	23			1				
457	CTCN thôn Kê Lạn, Thanh Quân, Như Xuân		1	50			1				
458	CTCN thôn Ná Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân		1	50			1				
459	CTCN thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân		1	25	4	16	1				
460	CTCN thôn Tân Phong, Thanh Phong		1	132	60	45	1				
461	CTCN thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân		1	19	6	32	1				
462	CTCN thôn Mơ, Xuân Bình, Như Xuân		1	60	9	15	1				
463	CTCN thôn Thịnh Lạc, Hóa Quỳ, Như Xuân		1	118	118	100	1				
464	CTCN thôn Thanh Hương, Hóa Quỳ, Như Xuân		1	152	121	80	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
465	CTCN thôn Xuân Thành, Hóa Quỳ, Như Xuân		1	158	115	73	1				
466	CTCN thôn Xóm Chuối, Hóa Quỳ, Như Xuân		1	106	100	94	1				
467	CTCN thôn Xuân Hương, Hóa Quỳ, Như Xuân		1	117	105	90	1				
468	CTCN thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân		1	85	54	64	1				
469	CTCN thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân		1	90			1				
470	CTCN thôn Ruộng, Bát Mọt, Thường Xuân		1	52	34	65	1				
471	CTCN thôn Cạn, Bát Mọt, Thường Xuân		1	57			1				
472	CTCN thôn Chiềng, Bát Mọt, Thường Xuân		1	65			1				
473	CTCN thôn Phổng, Bát Mọt, Thường Xuân		1	75			1				
474	CTCN thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân		1	86			1				
475	CTCN thôn Mỹ, Yên Nhân, Thường Xuân		1	125			1				
476	CTCN thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân		1	110			1				
477	CTCN thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân		1	120			1				
478	CTCN thôn Ngọc Trà, Luận Khê, Thường Xuân		1	107			1				
479	CTCN thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân		1	54			1				
480	CTCN thôn Thành Lợp, Tân Thành, Thường Xuân		1	88			1				
481	CTCN thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	95			1				
482	CTCN thôn Dìn, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	135			1				
483	CTCN thôn Trung tâm xã, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	120			1				
484	CTCN thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	114			1				
485	CTCN thôn Đót, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	91			1				
486	CTCN thôn Ên, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	120			1				
487	CTCN thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	175			1				
488	CTCN thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	125			1				
489	CTCN thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân		1	109			1				
490	CTCN thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân		1	90			1				
491	CTCN thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân		1	85			1				
492	CTCN thôn Tú Tạo, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	85			1				
493	CTCN thôn Cụt Ấc, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	100			1				
494	CTCN thôn Thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	86			1				
495	CTCN thôn Thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	90			1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
496	CTCN thôn Chinh, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	91			1				
497	CTCN thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	110			1				
498	CTCN thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	75			1				
499	CTCN thôn Liên Sơn, Xuân Lẻ, Thường Xuân		1	54			1				
500	CTCN thôn Ngù, Xuân Lẻ, Thường Xuân		1	91			1				
501	CTCN thôn Lẻ Tà, Xuân Lẻ, Thường Xuân		1	50			1				
502	CTCN thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	51			1				
503	CTCN thôn Bù Đôn, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	78			1				
504	CTCN thôn Quan, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	85			1				
505	CTCN thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	95			1				
506	CTCN thôn Khảm, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	70			1				
507	Hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư số 5, thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung	1		112	61	54	1				
508	Hệ thống cấp nước sạch xã Diên Quang, Bá Thước	1		800	433	54					1
509	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy	1		500	320	64					1
510	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bãi Trành, Như Xuân	1		1.200	825	69		1			
511	CTCN xã Vạn Thắng, Nông Cống	1		648	482	74			1		
512	CTCN xã Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	1		595	489	82			1		
513	CTCN xã Thiệu Đô, Thiệu Hóa	1		2.175	1.536	71			1		
514	CTCN xã Định Long, Định Liên, Yên Định	1		2.530	1.678	66			1		
515	CTCN xã Tiến Lộc, Hậu Lộc	1		2.500	1.538	62			1		
516	CTCN thị trấn Vạn Hà, Thiệu Hóa	1		2.500	1.652	66			1		
517	CTCN xã Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	1		3.250	2.171	67			1		
518	CTCN xã Định Tường, Yên Định	1		1.590	1.489	94			1		
519	CTCN 8 xã Hoàng Hóa	1		11.000	8.715	79			1		
520	CTCN 9 xã Nga Sơn	1		12.160	11.444	94			1		
521	CTCN 7 xã Hậu Lộc	1		13.800	12.514	91			1		
522	CTCN xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, TT Yên Lâm	1		4.061	3.015	74			1		
523	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	1		20.000	18.453	92				1	
524	Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	1		23.000	19.672	86				1	
525	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	1		3.000	2.610	87				1	
526	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	1		30.000	21.848	73				1	
527	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	1		10.188	6.848	67				1	
528	Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	1		9.000	7.328	81				1	

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
529	Chi nhánh cấp nước Bim Son	1		28.000	20.641	74				1	
530	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	1		2.350	1.862	79				1	
531	Chi nhánh cấp nước Định Tân, Yên Định	1		5.220	4.471	86				1	
532	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	1		3.500	2.689	77				1	
533	Chi nhánh cấp nước thị trấn Nông Công, Nông Công	1		10.355	6.751	65				1	
534	Nhà máy nước xã Ngư Lộc, Hậu Lộc	1		2.500	2.701	108		1			
535	Nhà máy nước xã Hà Vinh, Hà Trung	1		2.000	1.712	86		1			
536	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân, Thường Xuân	1		1.150	696	61					1
537	Nhà máy nước sạch núi Go, Tân Châu, Thiệu Hóa	1		5.500	4.022	73				1	
538	Nhà máy nước An Bình, Quảng Văn, Quảng Xương	1		12.800	8.500	66				1	
539	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	1		7.000	5.400	77				1	
540	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	1		15.000	8.076	54				1	
541	Nhà máy nước thị trấn Hà Trung, Hà Trung	1		4.000	6.914	173				1	
542	Mở rộng Nhà máy nước thị trấn Hậu Lộc, Hậu Lộc	1		5.500	8.186	149				1	
543	Nhà máy nước sạch thị trấn Quán Lào, Yên Định	1		3.400	2.150	63				1	
544	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, Như Thanh	1		3.500	2.960	85				1	
545	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, Quảng Xương	1		5.000	7.900	158				1	
546	Nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	1		10.000	6.720	67				1	
547	Nhà máy nước sạch Hoằng Hóa tại xã Hoằng Đồng	1		9.000	7.000	78				1	
548	Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa	1		20.000	12.557	63				1	
549	Nhà máy nước sạch Sông Chu tại xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa	1		14.226	2.510	18				1	
550	Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	1		7.000	3.328	48				1	
551	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn, Nga Sơn	1		13.000	4.500	35				1	
552	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn, Nga Sơn	1		20.000	2.485	12				1	
553	Nhà máy nước sạch Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	1		6.000	4.200	70				1	
554	Nhà máy nước sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn	1		7.000	2.711	39				1	

* Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá, **Sự nghiệp có thu.

Biểu số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT
(Kèm theo Quyết định số: 1327/QĐ-UBND ngày 04/ 4 /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
1	CTCN bản Côi Khiêu, Phú Nghiê m , Quan Hóa	Bản Côi, Phú Nghiê m , Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
2	CTCN bản Cang, Phú Nghiê m , Quan Hóa	Bản Cang, Phú Nghiê m , Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
3	CTCN bản Vinh Quang, Phú Nghiê m , Quan Hóa	Bản Vinh Quang, Phú Nghiê m , Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
4	CTCN bản Pọng Ka Me, Phú Nghiê m , Quan Hóa	Bản Pọng Ka Me, Phú Nghiê m , Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
5	CTCN bản Đồng Tâm, Phú Nghiê m , Quan Hóa	Bản Đồng Tâm, Phú Nghiê m , Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
6	CTCN bản Ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
7	CTCN bản Khảm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Khảm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
8	CTCN bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
9	CTCN bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
10	CTCN bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
11	CTCN bản Khó, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Khó, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
12	CTCN bản Sa Lắng, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Sa Lắng, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
13	CTCN bản Thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
14	CTCN bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
15	CTCN bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
16	CTCN bản Éo, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Éo, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
17	CTCN bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
18	CTCN bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
19	CTCN bản Phế, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Phế, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
20	CTCN bản Bá, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Bá, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1					1
21	CTCN bản Pan, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Pan, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1					1
22	CTCN bản Mí,, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Mí, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1					1
23	CTCN bản Hang, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Hang, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
24	CTCN bản Tân Phúc, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Tân Phúc, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
25	CTCN bản Sại, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Sại, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1		1		1		1				1	
26	CTCN bản Đuồm, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Đuồm, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
27	CTCN bản Ôn, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Ôn, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1	1			1		1					1
28	CTCN bản Chiêng, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Chiêng, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
29	CTCN bản Khoa, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Khoa, Phú Lệ, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
30	CTCN bản Tai Giác, Phú Sơn, Quan Hóa	Bản Tai Giác, Phú Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
31	CTCN bản Suối Tôn, Phú Sơn, Quan Hóa	Bản Suối Tôn, Phú Sơn, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
32	CTCN bản Đò, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Đò, Phú Thanh, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
33	CTCN bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
34	CTCN bản En, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản En, Phú Thanh, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
35	CTCN bản Chăng, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Chăng, Phú Thanh, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
36	CTCN bản Uôn, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Uôn, Phú Thanh, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
37	CTCN bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
38	CTCN bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
39	CTCN bản Pu, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Pu, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
40	CTCN bản Bai, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Bai, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
41	CTCN bản Sơn Thành, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Sơn Thành, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
42	CTCN bản Thành Yên, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Thành Yên, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
43	CTCN bản Tân Hương, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Tân Hương, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
44	CTCN bản Bước, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Bước, Thành Sơn, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
45	CTCN bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
46	CTCN bản Tân Lập, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Tân Lập, Trung Thành, Quan Hóa		1		1		1		1		1				1	
47	CTCN bản Buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
48	CTCN bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
49	CTCN bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
50	CTCN bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
51	CTCN bản Say, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Say, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
52	CTCN bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
53	CTCN bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
54	CTCN bản Ta Bán, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Ta Bán, Trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
55	CTCN bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
56	CTCN bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
57	CTCN bản Bó, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Bó, Trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
58	CTCN bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
59	CTCN bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
60	CTCN bản Na Cốc, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Na Cốc, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
61	CTCN bản Trung Tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Trung Tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
62	CTCN bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
63	CTCN bản Bút, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Bút, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
64	CTCN bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
65	CTCN bản Đụn Pù, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Đụn Pù, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
66	CTCN bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
67	CTCN bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
68	CTCN bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
69	CTCN bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
70	CTCN bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
71	CTCN bản Tiến Lập, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Tiến Lập, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
72	CTCN bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
73	CTCN bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
74	CTCN bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
75	CTCN bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
76	CTCN bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
77	CTCN bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
78	CTCN bản Nót, Nam Động, Quan Hóa	Bản Nót, Nam Động, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
79	CTCN bản Làng, Nam Động, Quan Hóa	Bản Làng, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
80	CTCN bản Lở, Nam Động, Quan Hóa	Bản Lở, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
81	CTCN bản Bất, Nam Động, Quan Hóa	Bản Bất, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
82	CTCN bản Khương, Nam Động, Quan Hóa	Bản Khương, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
83	CTCN bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa	Bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
84	CTCN bản Dôi, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Dôi, Thiên Phú, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
85	CTCN bản Chong, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Chong, Thiên Phú, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
86	CTCN bản Háng, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Háng, Thiên Phú, Quan Hóa		1		1		1		1		1				1	
87	CTCN bản Sắng, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Sắng, Thiên Phú, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
88	CTCN bản Hàm, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Hàm, Thiên Phú, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	
89	CTCN bản Yên, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Yên, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
90	CTCN bản Pheo, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Pheo, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
91	CTCN bản Bó, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Bó, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
92	CTCN bản Lóp, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Lóp, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
93	CTCN bản Hán, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Hán, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
94	CTCN bản Chại, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Chại, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
95	CTCN bản Hai, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Hai, Hiền Chung, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
96	CTCN bản Chiềng Cắm, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Chiềng Cắm, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
97	CTCN bản Cháo, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Cháo, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
98	CTCN bản Ho, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Ho, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1		1		1		1					1
99	CTCN bản San, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản San, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
100	CTCN bản Poọng 1, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Poọng 1, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1			1		1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
101	CTCN bản Chiềng Hin, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Chiềng Hin, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
102	CTCN bản Poọng 2, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Poọng 2, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
103	CTCN bản Nội Thành, Thành Lâm, Thạch Thành	Bản Nội Thành, Thành Lâm, Thạch Thành		1		1	1			1		1					1
104	CTCN bản Mỹ Đàn, Thành Minh, Thạch Thành	Bản Mỹ Đàn, Thành Minh, Thạch Thành		1		1	1			1		1					1
105	CTCN bản Cẩm Bộ, Thành Minh, Thạch Thành	Bản Cẩm Bộ, Thành Minh, Thạch Thành		1		1	1			1		1					1
106	CTCN bản Luông, Thành Minh, Thạch Thành	Bản Luông, Thành Minh, Thạch Thành		1		1	1			1		1				1	
107	CTCN bản Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành	Bản Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành		1		1	1			1		1				1	
108	CTCN bản Cầu Rồng, Thành Thọ, Thạch Thành	Bản Cầu Rồng, Thành Thọ, Thạch Thành		1		1	1			1		1				1	
109	CTCN bản Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành	Bản Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành		1		1	1			1		1					1
110	CTCN bản Đồng Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Thành	Bản Đồng Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Thành		1		1		1		1		1					1
111	CTCN bản Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành	Bản Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành		1		1		1		1		1					1
112	CTCN bản Phù Bán, Thành Tân, Thạch Thành	Bản Phù Bán, Thành Tân, Thạch Thành		1		1	1			1		1					1
113	CTCN bản Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành	Bản Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành		1		1	1			1		1				1	
114	CTCN bản Khe Tre, Phượng Nghi, Như Thanh	Bản Khe Tre, Phượng Nghi, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
115	CTCN bản Đồng Thung, Phượng Nghi, Như Thanh	Bản Đồng Thung, Phượng Nghi, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
116	CTCN bản Mỏ 1, Cán Khê, Như Thanh	Bản Mỏ 1, Cán Khê, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
117	CTCN bản Bán Đông, Cán Khê, Như Thanh	Bản Bán Đông, Cán Khê, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
118	CTCN thôn Thanh Xuân, Xuân Thái, Như Thanh	Thôn Thanh Xuân, Xuân Thái, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
119	CTCN thôn Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh	Thôn Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
120	CTCN Thôn 2, Cán Khê, Như Thanh	Thôn 2, Cán Khê, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
121	CTCN thôn Phụng Xuân, Xuân Khang, Như Thanh	Thôn Phụng Xuân, Xuân Khang, Như Thanh		1		1	1			1		1				1	
122	CTCN thôn Yên Vinh, Xuân Thái, Như Thanh	Thôn Yên Vinh, Xuân Thái, Như Thanh		1		1	1		1			1				1	
123	CTCN bản Thành Công, Thiết Ống, Bá Thước	Bản Thành Công, Thiết Ống, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
124	CTCN bản Đồn biên phòng, Thiết Ống, Bá Thước	Tiêu đoàn 19-BĐBP xã Thiết Ống, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
125	CTCN bản Tền Mới, Cỗ Lũng, Bá Thước	Bản Tền Mới, Cỗ Lũng, Bá Thước		1		1	1			1		1					1
126	CTCN Khu Trung tâm xã, Cỗ Lũng, Bá Thước	Khu Trung tâm xã, Cỗ Lũng, Bá Thước		1		1		1		1		1				1	
127	CTCN bản Âm, Cỗ Lũng, Bá Thước	Bản Âm, Cỗ Lũng, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
128	CTCN bản Hiêu, Cỗ Lũng, Bá Thước	Bản Hiêu, Cỗ Lũng, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
129	CTCN bản Đông Diêng, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Đông Diêng, Thành Sơn, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
130	CTCN bản Pà Khả, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Pà Khả, Thành Sơn, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
131	CTCN bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
132	CTCN bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
133	CTCN bản Ba, Ban Công, Bá Thước	Bản Ba, Ban Công, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
134	CTCN bản Tôm, Ban Công, Bá Thước	Bản Tôm, Ban Công, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
135	CTCN bản La Hán, Ban Công, Bá Thước	Bản La Hán, Ban Công, Bá Thước		1		1	1			1		1				1	
136	CTCN bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước	Bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
137	CTCN bản Khả, Ái Thượng, Bá Thước	Bản Khả, Ái Thượng, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
138	CTCN bản Mé, Ái Thượng, Bá Thước	Bản Mé, Ái Thượng, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
139	CTCN bản Mỹ, Ái Thượng, Bá Thước	Bản Mỹ, Ái Thượng, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
140	CTCN bản Kình, Văn Nho, Bá Thước	Bản Kình, Văn Nho, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
141	CTCN bản Xà Luốc, Văn Nho, Bá Thước	Bản Xà Luốc, Văn Nho, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
142	CTCN bản Man, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Man, Hạ Trung, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
143	CTCN bản Môn, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Môn, Hạ Trung, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
144	CTCN bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước		1		1	1			1		1				1	
145	CTCN bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
146	CTCN bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước	Bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
147	CTCN bản Ươi, Lũng Niêm, Bá Thước	Bản Ươi, Lũng Niêm, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
148	CTCN bản Đòn, Lũng Niêm, Bá Thước	Bản Đòn, Lũng Niêm, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
149	CTCN bản Bá, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Bá, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
150	CTCN bản Mười, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Mười, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
151	CTCN bản Son, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Son, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
152	CTCN bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1			1		1					1
153	CTCN bản Bô, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Bô, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1			1		1					1
154	CTCN bản Trinh, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Trinh, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1			1		1					1
155	CTCN bản Kê, Thiết Kê, Bá Thước	Bản Kê, Thiết Kê, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
156	CTCN bản Cha, Thiết Kê, Bá Thước	Bản Cha, Thiết Kê, Bá Thước		1		1	1			1		1					1
157	CTCN bản Đền, Điền Hạ, Bá Thước	Bản Đền, Điền Hạ, Bá Thước		1		1		1		1		1				1	
158	CTCN bản Búng, Điền Hạ, Bá Thước	Bản Búng, Điền Hạ, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
159	CTCN bản Né, Điền Hạ, Bá Thước	Bản Né, Điền Hạ, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
160	CTCN bản Chiềng Lắm, Điền Lư, Bá Thước	Bản Chiềng Lắm, Điền Lư, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
161	CTCN bản Nan, Điền Hạ, Bá Thước	Bản Nan, Điền Hạ, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
162	CTCN bản Chiềng Lắm, Điền Hạ, Bá Thước	Bản Chiềng Lắm, Điền Hạ, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
163	CTCN bản Đanh, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Đanh, Thành Lâm, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
164	CTCN bản Chu, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Chu, Thành Lâm, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
165	CTCN bản Đôn, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Đôn, Thành Lâm, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
166	CTCN bản Leo, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Leo, Thành Lâm, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
167	CTCN bản Ngồn, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Ngồn, Thành Lâm, Bá Thước		1		1	1			1		1				1	
168	CTCN bản Cốc, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Cốc, Thành Lâm, Bá Thước		1		1	1			1		1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
169	CTCN bản Hồ Quang, Điện Quang, Bá Thước	Bản Hồ Quang, Điện Quang, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
170	CTCN bản Mươi, Điện Quang, Bá Thước	Bản Mươi, Điện Quang, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
171	CTCN bản Đồi Muồn, Điện Quang, Bá Thước	Bản Đồi Muồn, Điện Quang, Bá Thước		1		1	1			1		1				1	
172	CTCN bản Tam Liên, Điện Quang, Bá Thước	Bản Tam Liên, Điện Quang, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
173	CTCN bản Vèn Âm Khả, Điện Quang, Bá Thước	Bản Vèn Âm Khả, Điện Quang, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
174	CTCN bản Xê, Điện Quang, Bá Thước	Bản Xê, Điện Quang, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
175	CTCN bản Un, Điện Quang, Bá Thước	Bản Un, Điện Quang, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
176	CTCN bản Má, Điện Thượng, Bá Thước	Bản Má, Điện Thượng, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
177	CTCN bản Lau, Điện Thượng, Bá Thước	Bản Lau, Điện Thượng, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
178	CTCN bản Chiềng Mung, Điện Thượng, Bá Thước	Bản Chiềng Mung, Điện Thượng, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
179	CTCN bản Chu, TT Cảnh Năng, Bá Thước	Bản Chu, TT Cảnh Năng, Bá Thước		1		1		1		1		1					1
180	CTCN bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước	Bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
181	CTCN bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước	Bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
182	CTCN bản Trung Sơn, Lương Trung, Bá Thước	Bản Trung Sơn, Lương Trung, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
183	CTCN bản Són, Lương Nội, Bá Thước	Bản Són, Lương Nội, Bá Thước		1		1	1			1		1				1	
184	CTCN bản Đăm, Lương Nội, Bá Thước	Bản Đăm, Lương Nội, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
185	CTCN bản Ben, Lương Nội, Bá Thước	Bản Ben, Lương Nội, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
186	CTCN bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước	Bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
187	CTCN bản Bầm, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Bầm, Thành Lâm, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
188	CTCN bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
189	CTCN bản Pồn, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Pồn, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
190	CTCN bản Pồn Thành Công, Lũng Ca Bá Thước	Bản Pồn Thành Công, Lũng Ca Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
191	CTCN bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
192	CTCN bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước		1		1	1		1			1				1	
193	CTCN bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
194	CTCN bản Mòng, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Mòng, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
195	CTCN bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
196	CTCN bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
197	CTCN bản Ngọc Vóc, Cẩm Yên, Cẩm Thủy	Bản Ngọc Vóc, Cẩm Yên, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
198	CTCN bản Hạc Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Thủy	Bản Hạc Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
199	CTCN bản Bình Yên, Cẩm Bình, Cẩm Thủy	Bản Bình Yên, Cẩm Bình, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
200	CTCN bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy	Bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
201	CTCN bản Hòa Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy	Bản Hòa Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
202	CTCN bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy	Bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
203	CTCN thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy	Thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
204	CTCN thôn Tân Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Tân Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
205	CTCN thôn Vân Ngọc, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Vân Long, Cẩm Long		1		1	1			1		1				1	
206	CTCN thôn Cao Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Cao Long, Cẩm Long		1		1	1			1		1				1	
207	CTCN thôn Long Tiến, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Long Tiến, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
208	CTCN thôn Sơn Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Sơn Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
209	CTCN thôn Phi Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Phi Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
210	CTCN thôn Quý Tân, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Tân, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
211	CTCN thôn Quý Thanh, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Thanh, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
212	CTCN thôn Quý Long, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Long, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
213	CTCN thôn Quý Tiến, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Tiến, Cẩm Quý, Cẩm Thủy		1		1	1			1		1				1	
214	CTCN thôn Thành Công, xã Cẩm Tâm, Cẩm Thủy	Thôn Thành Công, Cẩm Tâm, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
215	CTCN thôn Sơn Lập, xã Cẩm Châu, Cẩm Thủy	Thôn Sơn Lập, Cẩm Châu, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
216	CTCN thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy	Thôn Đồng Lão, Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy		1		1		1		1		1					1
217	CTCN Trung tâm xã Yên Khương, Lang Chánh	Trung tâm xã Yên Khương, Lang Chánh		1		1	1			1		1				1	
218	CTCN bản Năng Cát, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Năng Cát, Trí Nang, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
219	CTCN bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
220	CTCN bản Hùng, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Hùng, Giao Thiện, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
221	CTCN bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh		1		1	1			1		1				1	
222	CTCN bản Tân Bình, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Bình, Tân Phúc, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
223	CTCN bản U, Tam Văn, Lang Chánh	Bản U, Tam Văn, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
224	CTCN bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh	Bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
225	CTCN bản Vện, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Vện, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
226	CTCN bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
227	CTCN bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
228	CTCN bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh	Bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
229	CTCN bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh	Bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
230	CTCN bản Tân Biên, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Biên, Tân Phúc, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
231	CTCN bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh		1		1	1			1		1				1	
232	CTCN bản Vện, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Vện, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
233	CTCN bản Vện, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Vện, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
234	CTCN bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
235	CTCN bản Con, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Con, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
236	CTCN bản Lót, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Lót, Tam Văn, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
237	CTCN bản Cắm, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Cắm, Tam Văn, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
238	CTCN bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
239	CTCN bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
240	CTCN bản Ngày, Lâm Phú, Lang Chánh	Bản Ngày, Lâm Phú, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
241	CTCN bản Đôn, Lâm Phú, Lang Chánh	Bản Đôn, Lâm Phú, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
242	CTCN bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh	Bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
243	CTCN bản Muồng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Muồng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
244	CTCN bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
245	CTCN bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
246	CTCN bản Hắng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Hắng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
247	CTCN bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
248	CTCN bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
249	CTCN bản Cây, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Cây, Trí Nang, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
250	CTCN bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
251	CTCN bản Vìn, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Vìn, Trí Nang, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
252	CTCN bản Nghịu, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Nghịu, Giao Thiện, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
253	CTCN bản Chiềng Lện, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Chiềng Lện, Giao Thiện, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
254	CTCN bản Lăn Sô, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Lăn Sô, Giao Thiện, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
255	CTCN bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh	Bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
256	CTCN bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1		1		1		1					1
257	CTCN bản Ngàm, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Ngàm, Yên Thắng, Lang Chánh		1		1	1		1			1				1	
258	CTCN bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
259	CTCN bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
260	CTCN bản Mòn, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Mòn, Trung Xuân, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
261	CTCN bản Piềng Phở, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Piềng Phở, Trung Xuân, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
262	CTCN bản La, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản La, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
263	CTCN bản Muống, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Muống, Trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
264	CTCN bản Xây, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Xây, Trung Hạ, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
265	CTCN bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
266	CTCN bản Bá, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Bá, Trung Hạ, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
267	CTCN bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
268	CTCN bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
269	CTCN bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
270	CTCN bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
271	CTCN bản Lâm, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Lâm, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
272	CTCN bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
273	CTCN bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
274	CTCN bản Cum, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Cum, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
275	CTCN bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
276	CTCN bản Bàng, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Bàng, Trung Thượng, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
277	CTCN bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
278	CTCN bản Bôn, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Bôn, Trung Thượng, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
279	CTCN bản Ngâm, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Ngâm, trung thượng, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
280	CTCN bản Bách, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Bách, Trung Thượng, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
281	CTCN bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
282	CTCN bản Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
283	CTCN bản Muống, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Muống, Tam Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
284	CTCN bản Hát, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Hát, Tam Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
285	CTCN bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
286	CTCN bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
287	CTCN bản Piềng Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Piềng Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
288	CTCN bản Sại, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Sại, Tam Lư, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
289	CTCN bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
290	CTCN bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
291	CTCN bản Nà Oí, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Nà Oí, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
292	CTCN bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
293	CTCN bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
294	CTCN bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
295	CTCN bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
296	CTCN bản Bin, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Bin, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
297	CTCN bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
298	CTCN bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
299	CTCN bản Bon, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Bon, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
300	CTCN bản Mò, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Mò, Tam Thanh, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
301	CTCN bản Ngâm, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Ngâm, Tam Thanh, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
302	CTCN bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
303	CTCN bản Na Ấu, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Na Ấu, Tam Thanh, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
304	CTCN bản Bôn, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Bôn, Tam Thanh, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
305	CTCN bản Súa, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Súa, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
306	CTCN bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
307	CTCN bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
308	CTCN bản Bun, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Bun, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
309	CTCN bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
310	CTCN bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
311	CTCN bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
312	CTCN bản Na Nghiu, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Nghiu, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
313	CTCN bản Ngâm, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Ngâm, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
314	CTCN bản Ban, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Ban, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
315	CTCN bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
316	CTCN bản Luốc Lâu, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Luốc Lâu, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
317	CTCN bản Bón, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Bón, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
318	CTCN bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
319	CTCN bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
320	CTCN bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
321	CTCN bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
322	CTCN bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
323	CTCN bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
324	CTCN bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
325	CTCN bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
326	CTCN bản Xía Nội, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Xía Nội, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
327	CTCN bản Khả, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Khả, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
328	CTCN bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
329	CTCN bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
330	CTCN bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
331	CTCN bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
332	CTCN bản Hiết, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Hiết, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
333	CTCN bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn		1		1		1		1		1					1
334	CTCN bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
335	CTCN bản Cha Khót, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Cha Khót, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1			1		1				1	
336	CTCN bản Ché Lầu, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Ché Lầu, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
337	CTCN bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
338	CTCN Bản 83, Na Mèo, Quan Sơn	Bản 83, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
339	CTCN bản Xộp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Xộp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
340	CTCN bản Hiềng, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Hiềng, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
341	CTCN bản Bo, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Bo, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
342	CTCN bản Son, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Son, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
343	CTCN bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
344	CTCN bản Khu 2, TT Quan Sơn, Quan Sơn	Bản Khu 2, TT Quan Sơn, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
345	CTCN bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
346	CTCN bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
347	CTCN bản Quang Hợp, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Hợp, Quang Trung, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
348	CTCN bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
349	CTCN bản Giỏi Thượng, Vân Am, Ngọc Lặc	Bản Giỏi thượng, Vân Am, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
350	CTCN bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc	Bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
351	CTCN bản Đăm, Vân Am, Ngọc Lặc	Bản Đăm, Vân Am, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
352	CTCN bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc	Bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
353	CTCN bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
354	CTCN bản Quang Thắng, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Thắng, Quang Trung, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
355	CTCN bản Ba, Vân Am, Ngọc Lặc	Bản Ba, Vân Am, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
356	CTCN thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc	Thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
357	CTCN thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc	Thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
358	CTCN thôn Beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Thôn Beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
359	CTCN thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
360	CTCN thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
361	CTCN bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1		1		1		1		1					1
362	CTCN bản Co Cài, Trung Lý, Mường Lát	Bản Co Cài, Trung Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
363	CTCN bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát	Bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
364	CTCN bản Khăm 1, Trung Lý, Mường Lát	Bản Khăm 1, Trung Lý, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
365	CTCN bản Táo, Trung Lý, Mường Lát	Bản Táo, Trung Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
366	CTCN bản Khăm 2, Trung Lý, Mường Lát	Bản Khăm 2, Trung Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
367	CTCN bản Lin, Trung Lý, Mường Lát	Bản Lin, Trung Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
368	CTCN bản Hạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Hạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
369	CTCN bản Com, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Com, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
370	CTCN bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
371	CTCN bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
372	CTCN bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
373	CTCN bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
374	CTCN bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
375	CTCN bản Cá Tóp, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Cá Tóp, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
376	CTCN bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
377	CTCN bản Buồn, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Buồn, TT Mường Lát, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
378	CTCN bản Tén Tẩn, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Tén Tẩn, TT Mường Lát, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
379	CTCN bản Chiên, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Chiên, TT Mường Lát, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
380	CTCN bản Đoàn Kết, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Đoàn Kết, TT Mường Lát, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
381	CTCN bản Kéo Té, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Kéo té, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
382	CTCN bản Kéo Hượn, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Kéo Hượn, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
383	CTCN bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
384	CTCN bản Cật, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Cật, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
385	CTCN bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
386	CTCN bản Na Chùa, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Chùa, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
387	CTCN bản Ngổ, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Ngổ, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
388	CTCN bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
389	CTCN bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
390	CTCN bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
391	CTCN bản Bồng, Mường Chanh, Mường Lát	Bản bồng, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
392	CTCN bản Piềng Tật, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Piềng Tật, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
393	CTCN bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
394	CTCN bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
395	CTCN bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
396	CTCN bản Poọng, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Poọng, TT Mường Lát, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
397	CTCN bản Ôn, Tam Chung, Mường Lát	Bản Ôn, Tam Chung, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
398	CTCN bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát	Bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
399	CTCN bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát	Bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
400	CTCN bản Lát, Tam Chung, Mường Lát	Bản Lát, Tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
401	CTCN bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát	Bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
402	CTCN bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát	Bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
403	CTCN bản Cân, Tam Chung, Mường Lát	Bản Cân, Tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
404	CTCN bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát	Bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
405	CTCN bản Trung tâm xã, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung tâm xã, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
406	CTCN bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát	Bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
407	CTCN bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
408	CTCN bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
409	CTCN bản Muồng 2, Mường Lý, Mường Lát	Bản Muồng 2, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
410	CTCN bản Ủn, Mường Lý, Mường Lát	Bản Ủn, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
411	CTCN bản Mau, Mường Lý, Mường Lát	Bản Mau, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
412	CTCN bản Kít, Mường Lý, Mường Lát	Bản Kít, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
413	CTCN bản Xì Lô, Mường Lý, Mường Lát	Bản Xì Lô, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
414	CTCN bản Chiềng Nưa, Mường Lý, Mường Lát	Bản Chiềng Nưa, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
415	CTCN bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát	Bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
416	CTCN bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát	Bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
417	CTCN bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát	Bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
418	CTCN bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
419	CTCN bản Pọng, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Pọng, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
420	CTCN bản Suối Pút, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Suối Pút, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
421	CTCN bản Bàn, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Bàn, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
422	CTCN bản Sáng, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Sáng, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
423	CTCN bản Cúm, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Cúm, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
424	CTCN bản Cò Cài, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Cò Cài, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
425	CTCN bản Mòng, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Mòng, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
426	CTCN bản Con Dao, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Con Dao, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
427	CTCN bản Pù Đứa, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Pù Đứa, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
428	CTCN bản Pùng, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Pùng, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
429	CTCN bản Qua, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Qua, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
430	CTCN bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mường Lát		1		1	1			1		1				1	
431	CTCN bản Piêng Mòn, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Piêng Mòn, TT Mường Lát, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
432	CTCN bản Tài Chánh, Mường Lý, Mường Lát	Bản Tài Chánh, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1		1		1					1
433	CTCN bản Na Chùa khu TĐC, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Chùa khu TĐC, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
434	CTCN Khu Trung tâm xã Mường Chanh, Mường Lát	Khu Trung tâm xã Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
435	CTCN bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mường Lát	Bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
436	CTCN bản Qua khu TĐC, Quang Chiêu, Mường Lát	Bản Qua khu TĐC, Quang Chiêu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
437	CTCN thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
438	CTCN thôn Đồng Chanh, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Chanh, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
439	CTCN thôn Đồng Ngán, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Ngán, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
440	CTCN thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
441	CTCN thôn Quyền, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Quyền, Xuân Quý, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
442	CTCN thôn Xuân Thành, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Thành, Xuân Quý, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
443	CTCN thôn Xuân Hương, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Hương, Xuân Quý, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
444	CTCN thôn Thanh Hương, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Thanh Hương, Xuân Quý, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
445	CTCN thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
446	CTCN thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
447	CTCN thôn Làng Kèn 1, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kèn 1, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
448	CTCN thôn Làng Kèn 2, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kèn 2, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
449	CTCN thôn Làng Kha, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kha, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
450	CTCN thôn Làng Chảo, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Chảo, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
451	CTCN thôn Làng Kém, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kém, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
452	CTCN thôn Trung tâm xã, Thanh Sơn, Như Xuân	Thôn Trung tâm xã, Thanh Sơn, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
453	CTCN thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân	Thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
454	CTCN thôn Lâm Chính, Thanh Xuân, Như Xuân	Thôn Lâm Chính, Phú Xuân, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
455	CTCN thôn Chiềng Cà 2, Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Chiềng Cà 2, Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1		1		1					1
456	CTCN thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1		1		1					1
457	CTCN thôn Kê Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Kê Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
458	CTCN thôn Ná Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Ná Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1		1		1					1
459	CTCN thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân	Thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
460	CTCN thôn Tân Phong, xã Thanh Phong	Thôn Tân Phong, xã Thanh Phong		1		1	1			1		1				1	
461	CTCN thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân	Thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
462	CTCN thôn Mơ, xã Xuân Bình, Như Xuân	Thôn Mơ, xã Xuân Bình, Như Xuân		1		1	1			1		1				1	
463	CTCN thôn Thịnh Lạc, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Thịnh Lạc, Hóa Quý, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
464	CTCN thôn Thanh Hương, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Thanh Hương, Hóa Quý, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
465	CTCN thôn Xuân Thành, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Thành, Hóa Quý, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
466	CTCN thôn Xóm Chuối, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Xóm Chuối, Hóa Quý, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
467	CTCN thôn Xuân Hương, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Hương, Hóa Quý, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
468	CTCN thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1	1		1			1				1	
469	CTCN thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
470	CTCN thôn Ruộng, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Ruộng, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1	1		1			1				1	
471	CTCN thôn Cạn, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Cạn, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
472	CTCN thôn Chiềng, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Chiềng, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
473	CTCN thôn Phổng, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Phổng, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
474	CTCN thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân	Thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
475	CTCN thôn My, Yên Nhân, Thường Xuân	Thôn My, Yên Nhân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
476	CTCN thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân	Thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
477	CTCN thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân	Thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
478	CTCN thôn Ngọc Trà, Luận Khê, Thường Xuân	Thôn Ngọc Trà, Luận Khê, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
479	CTCN thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân	Thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
480	CTCN thôn Thành Lợp, Tân Thành, Thường Xuân	Thôn Thành Lợp, Tân Thành, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
481	CTCN thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
482	CTCN thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
483	CTCN thôn Trung tâm xã, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Trung tâm xã, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
484	CTCN thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
485	CTCN thôn Đót, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Đót, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
486	CTCN thôn Én, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Én, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
487	CTCN thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
488	CTCN thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
489	CTCN thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân	Thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
490	CTCN thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân	Thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
491	CTCN thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân	Thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
492	CTCN thôn Tú Tạo, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Tú Tạo, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
493	CTCN thôn Cụt Ấc, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Cụt Ấc, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
494	CTCN thôn Thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
495	CTCN thôn Thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
496	CTCN thôn Chinh, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Chinh, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
497	CTCN thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
498	CTCN thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
499	CTCN thôn Liên Sơn, Xuân Lẻ, Thường Xuân	Thôn Liên Sơn, Xuân Lẻ, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
500	CTCN thôn Ngủ, Xuân Lẻ, Thường Xuân	Thôn Ngủ, Xuân Lẻ, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
501	CTCN thôn Lẻ Tà, Xuân Lẻ, Thường Xuân	Thôn Lẻ Tà, Xuân Lẻ, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
502	CTCN thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
503	CTCN thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
504	CTCN thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
505	CTCN thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
506	CTCN thôn Khảm, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Khảm, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1		1		1		1					1
507	Hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư số 5, thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung	Thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung		1	1		1			1	1					1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng																	
1	Hệ thống cấp nước sạch xã Diên Quang, Bá Thước	Thôn Mùoi, Khò, Lũng, Mưỡn, Un và Tam Liên, xã Diên Quang, Bá Thước	1		1		1			1	1					1	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy	Thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy	1		1		1		1		1			1			
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bãi Trành, Như Xuân	Xã Bãi Trành, Như Xuân	1		1		1		1		1			1			
4	CTCN xã Vạn Thắng, Nông Cống	Xã Vạn Thắng, Nông Cống		1	1		1		1		1					1	
5	CNCN xã Nguyệt Ân, Ngọc Lặc	Xã Nguyệt Ân, Ngọc Lặc	1		1		1		1		1			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng																	
1	CTCN xã Thiệu Đô, Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa (sáp nhập xã Thiệu Đô), Thiệu Hóa	1		1		1		1		1			1			
2	CTCN xã Định Long, Định Liên, Yên Định	Xã Định Long, Định Liên, Yên Định	1		1		1		1		1			1			
3	CTCN xã Tiến Lộc, Hậu Lộc	Xã Tiến Lộc, Hậu Lộc	1		1		1		1		1			1			
4	CTCN thị trấn Vạn Hà, Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa (đổi tên và mở rộng từ thị trấn Vạn Hà), Thiệu Hóa	1		1		1		1		1			1			
5	CTCN xã Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc (sáp nhập xã Vĩnh Thành), xã Ninh Khang, Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc	1		1		1		1		1			1			
6	CTCN xã Định Tường, Yên Định	Thị trấn Quán Lào (sáp nhập xã Định Tường), Yên Định	1		1		1		1		1			1			
7	CTCN 8 xã Hoằng Hóa	Xã Hoằng Ngọc, Hoằng Yến, Hoằng Tiến, Hoằng Trường, Hoằng Hải, Hoằng Phú, Hoằng Thanh, Hoằng Đông, Hoằng Hóa	1		1		1		1		1			1			
8	CTCN 9 xã Nga Sơn	Xã Nga Văn, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Liên, Nga Thanh, TT Nga Sơn, xã Nga Yên, Nga Trường, Nga Sơn	1		1		1		1		1			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
9	CTCN 7 xã Hậu Lộc	Xã Minh Lộc, Hoa Lộc, Đa Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc, Liên Lộc, Hậu Lộc	1		1		1		1		1			1			
10	CTCN xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, TT Yên Lâm	Xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, Cẩm Châu, Cẩm Thủy; TT Yên Lâm, Yên Định		1	1		1		1		1			1			
11	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Xã Đông Tiến, Đông Khê, Đông Văn, Đông Minh, Đông Thịnh, Đông Yên, TT Rừng Thông, Đông Sơn và 2 xã Đông Tiến, Đông Thắng, Triệu Sơn	1		1		1		1		1			1			
12	Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	Xã Hoảng Đồng, Hoảng Đức, Hoảng Đạo, Hoảng Thái, Hoảng Thịnh, Hoảng Lộc và TT Bút Sơn, Hoảng Hóa	1		1		1		1		1			1			
13	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	TT Ngọc Lặc, xã Thủy Sơn, Minh Sơn, Ngọc Liên, Ngọc Lặc	1		1		1		1		1			1			
14	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Xã Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Đức và TT Quảng Xương, Quảng Xương	1		1		1		1		1			1			
15	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Minh Sơn, An Nông, Dân Lực, Dân Quyền và TT Triệu Sơn, Triệu Sơn	1		1		1		1		1			1			
16	Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Xã Hải Nhân và các phường Xuân Lâm, Trúc Lâm, Hải Bình và Hải Hòa, TX Nghi Sơn	1		1		1		1		1			1			
17	Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	Xã Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Sơn; xã Hoạt Giang, Yên Dương, Hà Trung; xã Quang Trung và các phường Ba Đình, Ngọc Trạo, Bắc Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn, TX Bim Sơn	1		1		1		1		1			1			
18	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Xã Thành Hưng, Thành Thọ, TT Kim Tân, Thạch Thành	1		1		1		1		1			1			
19	Chi nhánh cấp nước Định Tân, Yên Định	Xã Định Tân, Định Hòa, Định Hưng, Định Bình, Định Tiến, Yên Định	1		1		1		1		1			1			
20	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	TT Phong Sơn, xã Cẩm Tú và các xã lân cận, Cẩm Thủy	1		1		1		1		1			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
21	Chi nhánh cấp nước thị trấn Nông Cống, Nông Cống	Xã Vạn Thiện, Vạn Hòa, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Minh và TT Nông Cống, Nông Cống	1		1		1		1		1			1			
22	Nhà máy nước xã Ngư Lộc, Hậu Lộc	Xã Ngư Lộc, Hậu Lộc		1		1	1		1		1					1	
23	Nhà máy nước xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	Xã Hà Vinh, Hà Trung	1		1		1		1		1			1			
24	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân, Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng, TT Thường Xuân, Thường Xuân	1			1	1		1		1					1	
25	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, Thiệu Hóa	Xã Tân Châu, Thiệu Giao, Thiệu Trung, TT Hậu Hiền, Thiệu Hóa; xã Đông Thanh, Đông Khê, Đông Sơn	1		1		1		1		1			1			
26	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Vắn, Quảng Xương	Xã Quảng Vắn, Quảng Ngọc, Quảng Long, Quảng Hợp, Quảng Hòa, Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Phúc, Quảng Xương	1		1		1		1		1			1			
27	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lộc; xã Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Trung	1		1		1		1		1			1			
28	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	Xã Hoằng Xuân, Hoằng Quý, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Trinh, Hoằng Phương, Hoằng Giang, Hoằng Hợp, Hoằng Hóa	1		1		1		1		1			1			
29	Nhà máy nước thị trấn Hà Trung, Hà Trung	TT Hà Trung, xã Hà Bắc, Hà Long, Hà Tiến, Hà Lai, Hà Châu, Hà Hải, Hà Thái, Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hà Bình, Hà Đông, Hà Ngọc, Hà Trung	1		1		1		1		1			1			
30	Mở rộng Nhà máy nước thị trấn Hậu Lộc, Hậu Lộc	Xã Xuân Lộc, Mỹ Lộc, Lộc Sơn, Tuy Lộc, Thành Lộc, Thuần Lộc, Cầu Lộc và TT Hậu Lộc, Hậu Lộc	1		1		1		1		1			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nổi và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
31	Nhà máy nước sạch thị trấn Quán Lào, Yên Định	TT Quán Lào, xã Định Long, Định Bình, Yên Định	1		1		1		1		1			1			
32	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, Như Thanh	TT Bến Sung, xã Hải Long, Phú Nhuận, Yên Thọ, Như Thanh; 1 phần xã Vạn Thắng, Nông Cống	1		1		1		1		1			1			
33	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, Quảng Xương	Xã Quảng Nham, Quảng Thạch, Tiên Trang, Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Giao, Quảng Xương	1		1		1		1		1			1			
34	Nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	TT Lam Sơn, TT Sao Vàng, xã Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Sinh, Thọ Xuân	1		1		1		1		1			1			
35	Nhà máy nước sạch Hoằng Hóa tại xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Lưu, Hoằng Thắng, Hoằng Châu, Hoằng Tân, Hoằng Trạch, Hoằng Phong, Hoằng Thành, Hoằng Hóa và xã Hoằng Quang, Hoằng Đại, TP Thanh Hóa	1		1		1		1		1			1			
36	Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa	Xã Hợp Thắng, An Nông, Văn Sơn, Nông Trường, Thái Hòa, Tân Ninh, Đồng Lợi, Khuyến Nông, Tiến Nông, Dân Lý, Thọ Phú, Thọ Tân, Thọ Vực, Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Triệu Sơn; xã Tân Thọ, Tân Khang, Trung Thành, Trung Chính, Hoàng Giang, Trung Ý, Tế Thắng, Tế Lợi, Tế Nông, Tế Tân, Hoàng Sơn, Tân Phúc, Nông Cống; xã Đông Hoàng, Đông Ninh, Đông Hòa, Đông Sơn; xã Xuân Du, Như Thanh	1		1		1			1		1		1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với CT không quá 250 đầu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
37	Nhà máy nước sạch Sông Chu tại xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa	Xã Thiệu Vũ, Thiệu Phúc, Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Thành, Thiệu Ngọc, Thiệu Long, TT Thiệu Hóa, Thiệu Hóa		1	1		1			1	1					1	
38	Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	Xã Thiệu Hợp, Thiệu Nguyên, Thiệu Duy, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Giang, Thiệu Hóa	1		1		1			1	1					1	
39	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn, Nga Sơn	Xã Nga Thiện, Nga Giáp, Nga Thành, Nga Hải, Nga An, Nga Thái, Nga Phú, Nga Điền, Nga Sơn	1		1		1			1	1					1	
40	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn, Nga Sơn	Xã Nga Thắng, Nga Thạch, Nga Phương, Nga Trung, Nga Thủy, Nga Bạch, Nga Sơn; xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hậu Lộc	1		1		1			1	1					1	
41	Nhà máy nước sạch Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà, Hải Yến, phường Hải Thượng, Mai Lâm, Tĩnh Hải và khu công nghiệp Nghi Sơn, TX Nghi Sơn	1		1		1		1		1			1			
42	Nhà máy nước sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Vực, Xuân Thọ, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Triệu Sơn	1		1		1			1	1					1	
Tổng														38		327	189

Ghi chú: Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững là 6,9% (38/554); kém bền vững là 59% (327/554); không hoạt động là 34,1% (189/554).